

UBND TỈNH THANH HÓA
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 655/QĐ-SYT

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 7 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt và hướng dẫn thực hiện Danh mục thuốc sử dụng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

Căn cứ Thông tư số 40/2014/TT-BYT ngày 17/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành và hướng dẫn thực hiện danh mục thuốc tân dược thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế;

Căn cứ Thông tư số 05/2015/TT-BYT ngày 17/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc đông y, thuốc từ dược liệu và vị thuốc y học cổ truyền thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế;

Căn cứ Thông tư số 39/2017/TT-BYT ngày 18/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định gói dịch vụ y tế cơ bản cho tuyến y tế cơ sở;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Dược,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Danh mục thuốc sử dụng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn, trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Danh mục thuốc làm cơ sở cho việc dự trữ, cung ứng, sử dụng và thanh toán tiền thuốc sử dụng cho bệnh nhân từ quỹ bảo hiểm y tế.

Điều 3. Giao Bệnh viện công lập trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố: căn cứ dự trữ thuốc từ các Trạm Y tế, chuyển thuốc từ bệnh viện về tủ thuốc Trạm Y tế để phục vụ công tác khám bệnh và điều trị tại cơ sở;

Giao Trung tâm Y tế huyện, thị xã, thành phố: phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc sử dụng các mặt hàng thuộc Danh mục thuốc;

Giao Trạm Y tế xã, phường, thị trấn:

- Chỉ được chỉ định/kê đơn các mặt hàng trong Danh mục thuốc này;

- Đối với các gói dịch vụ y tế cơ bản đang được triển khai tại cơ sở: Được chỉ định các mặt hàng thuốc được đánh dấu (x) tại cột “Thuốc sử dụng cho gói DVYT cơ bản”)


Điều 4. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký ban hành;

Trưởng phòng Quản lý Dược; Trưởng các phòng ban chuyên môn (Sở Y tế); Giám đốc các bệnh viện công lập; Giám đốc các Trung tâm Y tế huyện, thị xã, thành phố; Trạm trưởng các Trạm Y tế xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./v

Nơi nhận:

- Như Điều 4/QĐ;
- Lưu VT, QLD.

GIÁM ĐỐC



Trịnh Hữu Hùng

DANH MỤC THUỐC TÂN DƯỢC DÙNG TẠI TRẠM Y TẾ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

(Kèm theo Quyết định số 655/QĐ-SYT ngày 18 tháng 7 năm 2018 của Giám đốc Sở Y tế)

Stt	Tên thuốc, hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Thuốc sử dụng cho gói DVYT cơ bản (theo TT39)	Ghi chú
1. THUỐC GÂY TÊ, MÊ				
1	Atropin sulfat	Tiêm	x	
2	Diazepam	Tiêm	x	Quỹ BHYT thanh toán điều trị cấp cứu
3	Lidocain (hydroclorid)	Tiêm, dùng ngoài	x	
4	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	Tiêm	x	
5	Lidocain + prilocain	Dùng ngoài		
6	Oxy được dụng	Đường hô hấp, bình khí lỏng hoặc nén	x	
7	Procaïn hydroclorid	Tiêm	x	
2. THUỐC GIẢM ĐAU, HẠ SỐT; CHỐNG VIÊM KHÔNG STEROID; THUỐC ĐIỀU TRỊ GÚT VÀ CÁC BỆNH XƯƠNG KHỚP				
2.1. Thuốc giảm đau, hạ sốt; chống viêm không steroid				
8	Diclofenac	Uống, dùng ngoài, đặt hậu môn	x	
9	DL-lysin-acetylsalicylat (acetylsalicylic acid)	Tiêm, uống		
10	Floctafenin	Uống		
11	Ibuprofen	Uống	x	
12	Ketoprofen	Uống, dùng ngoài		
13	Loxoprofen	Uống		
14	Meloxicam	Uống, dùng ngoài	x	
15	Methyl salicylat + dl-camphor + thymol + l-menthol + glycol salicylat + tocopherol acetat	Miếng dán, dùng ngoài		
16	Morphin (hydroclorid, sulfat)	Tiêm	x	Quỹ BHYT thanh toán điều trị cấp cứu
17	Paracetamol	Uống, đặt	x	
18	Paracetamol + chlorpheniramin	Uống		
19	Paracetamol + codein phosphat	Uống		
20	Paracetamol + ibuprofen	Uống		
21	Piroxicam	Uống	x	
22	Tenoxicam	Uống		
2.2. Thuốc điều trị gút				
23	Allopurinol	Uống	x	
24	Colchicin	Uống	x	
25	Probenecid	Uống		
2.4. Thuốc khác				
26	Alpha chymotrypsin	Uống		
3. THUỐC CHỐNG DỊ ỨNG VÀ DÙNG TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP QUÁ MẢN				

27	Alimemazin	Uống	x	
28	Cetirizin	Uống		
29	Cinnarizin	Uống		
30	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	Uống	x	
31	Dexchlorpheniramin	Uống		
32	Diphenhydramin	Tiêm, uống	x	
33	Epinephrin (adrenalin)	Tiêm	x	
34	Loratadin	Uống	x	
35	Promethazin (hydroclorid)	Tiêm, uống, dùng ngoài	x	
4. THUỐC GIẢI ĐỘC VÀ CÁC THUỐC DÙNG TRONG TRƯỜNG HỢP NGỘ ĐỘC				
36	Acetylcystein	Tiêm	x	
37	Atropin (sulfat)	Tiêm	x	
38	Calci gluconat	Uống	x	
39	DL- methionin	Uống	x	
40	Đồng sulfat	Uống		
41	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	Tiêm	x	
42	Natri sulfat	Uống		
43	Natri thiosulfat	Tiêm, uống	x	
44	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	Tiêm		
45	Sorbitol	Dung dịch rửa		
46	Than hoạt	Uống	x	
47	Xanh methylen	Tiêm	x	
5. THUỐC CHỐNG CO GIẬT, CHỐNG ĐỘNG KINH				
48	Oxcarbazepin	Uống		
49	Phenobarbital	Tiêm, uống	x	
50	Phenytoin	Uống	x	
51	Valproat natri	Uống	x	
6. THUỐC ĐIỀU TRỊ KÝ SINH TRÙNG, CHỐNG NHIỄM KHUẨN				
6.1. Thuốc trị giun, sán				
52	Albendazol	Uống	x	
53	Mebendazol	Uống	x	
54	Niclosamid	Uống	x	
55	Praziquantel	Uống	x	
56	Pyrantel	Uống	x	
57	Triclabendazol	Uống	x	
6.2. Chống nhiễm khuẩn				
6.2.1. Thuốc nhóm beta-lactam				
58	Amoxicilin	Uống	x	
59	Amoxicilin + Acid Clavulanic	Uống	x	
60	Ampicilin (muối natri)	Tiêm	x	
61	Ampicilin + sulbactam	Tiêm, uống		

62	Benzathin benzylpenicilin	Tiêm	x	
63	Benzylpenicilin	Tiêm	x	
64	Cefaclor	Uống		
65	Cefadroxil	Uống		
66	Cefalexin	Uống	x	
67	Cefdinir	Uống		
68	Cefixim	Uống	x	
69	Cephradin	Uống		
70	Cefuroxim	Uống	x	
71	Cloxacilin	Tiêm, uống	x	
72	Oxacilin	Tiêm, uống		
73	Phenoxy methylpenicilin	Uống	x	
74	Procain benzylpenicilin	Tiêm	x	
6.2.2. Thuốc nhóm aminoglycosid				
75	Gentamicin	Tiêm, tra mắt, dùng ngoài	x	
76	Neomycin (sulfat)	Uống, thuốc mắt	x	
77	Neomycin+polymyxinB	Thuốc mắt		
78	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	Thuốc mắt, nhỏ tai		
79	Tobracin	Nhỏ mắt		
80	Tobramycin + dexamethason	Nhỏ mắt		
6.2.3. Thuốc nhóm phenicol				
81	Cloramphenicol	Uống, nhỏ mắt	x	
82	Cloramphenicol + dexamethason	Nhỏ tai, nhỏ mắt, dùng ngoài		
83	Thiamphenicol	Nhỏ mắt		
6.2.4. Thuốc nhóm nitroimidazol				
84	Metronidazol	Uống, dùng ngoài, đặt âm đạo	x	
85	Metronidazol + neomycin + nystatin	Đặt âm đạo		
86	Secnidazol	Uống		
87	Tinidazol	Uống		
6.2.5. Thuốc nhóm lincosamid				
88	Clindamycin	Uống	x	
6.2.6. Thuốc nhóm macrolid				
89	Erythromycin	Uống, dùng ngoài	x	
90	Erythromycin + sulfamethoxazol + trimethoprim	Uống		
91	Spiramycin	Uống		
92	Spiramycin + metronidazol	Uống		
6.2.7. Thuốc nhóm quinolon				

01 CH
S
7 7
THA

93	Ciprofloxacin	Uống, nhỏ mắt, nhỏ tai	x	
94	Nalidixic acid	Uống		
95	Norfloxacin	Nhỏ mắt		
96	Ofloxacin	Uống, nhỏ mắt, nhỏ tai	x	
6.2.8. Thuốc nhóm sulfamid				
97	Sulfadiazin bạc	Dùng ngoài	x	
98	Sulfadimidin (muối natri)	Uống		
99	Sulfaguanidin	Uống		
100	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Uống	x	
101	Sulfamethoxazol + trimethoprim+ than hoạt	Uống		
6.2.9. Thuốc nhóm tetracyclin				
102	Doxycyclin	Uống	x	
103	Tetracyclin (hydroclorid)	Uống, mỡ tra mắt	x	
6.2.10. Thuốc khác				
104	Argyrol	Nhỏ mắt	x	
105	Nitrofurantoin	Uống	x	
106	Nitroxolin	Uống		
107	Rifampicin	Uống, dùng ngoài	x	
6.3. Thuốc chống virút				
108	Aciclovir	Uống, tra mắt, dùng ngoài	x	
109	Abacavir (ABC)	Uống	x	Thực hiện theo Hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc HIV/AIDS của Bộ Y tế
110	Lamivudin	Uống	x	
111	Lamivudin + Ritonavir	Uống	x	
112	Lamivudin + Tenofovir	Uống	x	
113	Lamivudin + Tenofovir + Efavirenz	Uống	x	
114	Lamivudin + Zidovudin + Nevirapin	Uống	x	
115	Lamivudin + Zidovudin	Uống	x	
116	Nevirapin	Uống	x	
117	Tenofovir (TDF)	Uống	x	
118	Ritonavir	Uống	x	
119	Zidovudin	Uống	x	
120	Lopinavir + Ritonavir	Uống	x	
6.4. Thuốc chống nấm				
121	Clorquinaldol + promestrien	Đặt âm đạo		
122	Clotrimazol	Dùng ngoài, đặt âm đạo	x	
123	Econazol	Dùng ngoài, đặt âm đạo		
124	Fluconazol	Uống, đặt âm đạo	x	
125	Griseofulvin	Uống, dùng ngoài	x	
126	Itraconazol	Dùng ngoài, đặt âm		

127	Metronidazol + miconazol + neomycin sulfat + polymycin B sulfat + gotukola	Đặt âm đạo		
	Ketoconazole		x	
128	Miconazol	Dùng ngoài	x	
129	Nystatin	Uống, đặt âm đạo, viên, bột đánh tưa lưỡi	x	
130	Nystatin + metronidazol	Đặt âm đạo		
131	Nystatin + metronidazol + Cloramphenicol + dexamethason acetat	Đặt âm đạo		
132	Nystatin + metronidazol + neomycin	Đặt âm đạo		
133	Nystatin + neomycin + polymyxin B	Đặt âm đạo		
6.5. Thuốc điều trị bệnh do amip				
134	Diloxanid (furoat)	Uống	x	
135	Metronidazol	Uống	x	
6.6. Thuốc điều trị bệnh lao				
136	Ethambutol	Uống	x	
137	Isoniazid	Uống	x	
138	Isoniazid + ethambutol	Uống	x	
139	Pyrazinamid	Uống	x	
140	Rifampicin	Uống	x	
141	Rifampicin + isoniazid	Uống	x	
142	Rifampicin + isoniazid + pyrazinamid	Uống	x	
143	Rifampicin + isoniazid + pyrazinamid + ethambutol	Uống	x	
144	Streptomycin	Tiêm	x	
Thuốc điều trị lao kháng thuốc				
145	Ciprofloxacin	Uống		
6.7. Thuốc điều trị sốt rét				
146	Amodiaquin	Uống	x	
147	Cloroquin	Tiêm, uống	x	
148	Primaquin	Uống	x	
149	Quinin	Uống	x	
7. THUỐC ĐIỀU TRỊ ĐAU NỬA ĐẦU				
150	Ergotamin (tartrat)	Tiêm, uống		
151	Flunarizin	Uống		
9. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH ĐƯỜNG TIẾT NIỆU				
152	Cloramphenicol + Xanh methylen	Uống		
153	Malva purpurea + camphomonobromid + xanh methylen	Uống		
10. THUỐC CHỐNG PARKINSON				
154	Biperiden	Uống	x	
155	Levodopa + carbidopa	Uống	x	

156	Levodopa + Carbidopa monohydrat + Entacapone	Uống		
157	Levodopa + benserazid	Uống		
158	Trihexyphenidyl (hydroclorid)	Uống		
11. THUỐC TÁC DỤNG ĐỐI VỚI MÁU				
11.1. Thuốc chống thiếu máu				
159	Folic acid (vitamin B9)	Uống	x	
160	Sắt fumarat + acid folic	Uống		
161	Sắt sulfat (hay oxalat)	Uống	x	
162	Sắt sulfat + folic acid	Uống	x	
11.2. Thuốc tác dụng lên quá trình đông máu				
163	Carbazochrom	Uống		
164	Phytomenadion (vitamin K1)	Tiêm, uống	x	
165	Tranexamic acid	Uống	x	
11.3. Dung dịch cao phân tử				
166	Dextran 40	Tiêm truyền	x	
12. THUỐC TIM MẠCH				
12.1. Thuốc chống đau thắt ngực				
167	Atenolol	Uống	x	
168	Glycerin trinitrat (Nitroglycerin)	Uống, ngậm dưới lưỡi	x	
169	Isosorbid (monotrat hoặc dinitrat)	Uống, ngậm dưới lưỡi	x	
170	Trimetazidin	Uống		Quý BHYT thanh toán điều trị triệu chứng ở bệnh nhân đau thắt ngực ổn định không được kiểm soát đầy đủ hoặc bệnh nhân không dung nạp với các liệu pháp điều trị khác
12.2. Thuốc chống loạn nhịp				
171	Adenosin triphosphat	Uống		
172	Amiodaron (hydroclorid)	Uống	x	
173	Lidocain (hydroclorid)	Tiêm	x	
174	Propranolol (hydroclorid)	Uống	x	
175	Verapamil (hydroclorid)	Uống	x	
12.3. Thuốc điều trị tăng huyết áp				
176	Amlodipin	Uống	x	
177	Captopril	Uống	x	
178	Clonidin	Uống		
179	Enalapril	Uống	x	
180	Losartan	Uống		
181	Losartan + hydrochlorothiazid	Uống		
182	Methyldopa	Uống		
183	Nifedipin	Uống	x	
184	Perindopril	Uống		
185	Perindopril + indapamid	Uống		
12.4. Thuốc điều trị hạ huyết áp				
186	Heptaminol (hydroclorid)	Uống		
12.5. Thuốc điều trị suy tim				

187	Digoxin	Tiêm	x	Quỹ BHYT thanh toán điều trị cấp cứu
12.6. Thuốc chống huyết khối				
188	Acetylsalicylic acid	Uống	x	
12.7. Thuốc hạ lipid máu				
189	Atorvastatin	Uống	x	
190	Fenofibrat	Uống	x	
191	Simvastatin	Uống	x	
12.8. Thuốc khác				
192	Piracetam	Uống		
193	Vincamin + rutin	Uống		
194	Vinpocetin	Uống		
13. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH DA LIỄU				
195	Acitretin	Uống		
196	Benzoic acid + salicylic acid	Dùng ngoài	x	
197	Bột talc	Dùng ngoài		
198	Capsaicin	Dùng ngoài		
199	Catalase + neomycin sulfat	Dùng ngoài		
200	Clotrimazol	Dùng ngoài	x	
201	Cồn A.S.A	Dùng ngoài	x	
202	Cồn boric	Dùng ngoài		
203	Cồn BSI	Dùng ngoài	x	
204	Crotamiton	Dùng ngoài		
205	Dexpanthenol (panthenol, vitamin B5)	Dùng ngoài		
206	Diethylphtalat	Dùng ngoài	x	
207	Flumethason + clioquinol	Dùng ngoài		
208	Fusidic acid	Dùng ngoài		
209	Kẽm oxid	Dùng ngoài		
210	Natri hydrocarbonat	Dùng ngoài		
211	Nước oxy già	Dùng ngoài	x	
212	Salicylic acid	Dùng ngoài	x	
213	Salicylic acid + betamethason dipropionat	Dùng ngoài		
214	Xanh methylen + tím gentian	Dùng ngoài		
14. THUỐC DÙNG CHẨN ĐOÁN				
Thuốc cản quang				
215	Bari sulfat	Uống	x	
15. THUỐC TÁY TRÙNG VÀ SÁT KHUẨN				
216	Cồn 70°	Dùng ngoài	x	
217	Cồn iod	Dùng ngoài	x	
218	Đồng sulfat	Dùng ngoài		
219	Povidon iodin	Dùng ngoài, đặt âm đạo	x	
220	Natri clorid	Dùng ngoài		
16. THUỐC LỢI TIÊU				

221	Furosemid	Uống, tiêm	x	Quý BHYT thanh toán thuốc tiêm khi điều trị cấp cứu
222	Hydroclorothiazid	Uống	x	
223	Spironolacton	Uống	x	
17. THUỐC ĐƯỜNG TIÊU HÓA				
17.1. Thuốc kháng acid và các thuốc chống loét khác tác dụng trên đường tiêu hóa				
224	Aluminum phosphat	Uống		
225	Attapulgit mormoivon hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	Uống		
226	Bismuth	Uống	x	
227	Cimetidin	Uống	x	
228	Famotidin	Tiêm, uống	x	
229	Guaiazulen + dimethicon	Uống		
230	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	Uống	x	
231	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Uống		
232	Omeprazol	Uống	x	
233	Esomeprazol	Uống		
234	Rabeprazol	Uống		
235	Ranitidin	Uống	x	
236	Ranitidin + bismuth + sucralfat	Uống		
237	Sucralfat	Uống		
17.2. Thuốc chống nôn				
238	Acetyl leucin	Uống		
239	Dimecrotic acid (muối magnesi)	Uống		
240	Dimenhydrinat	Uống		
241	Domperidon	Uống		
242	Metoclopramid	Uống, đặt hậu môn	x	
17.3. Thuốc chống co thắt				
243	Alverin (citrat)	Tiêm, uống	x	
244	Alverin (citrat) + simethicon	Uống		
245	Atropin (sulfat)	Tiêm, uống	x	
246	Drotaverin HCl	Uống		
247	Hyosin butylbromid	Uống	x	
248	Mebeverin hydroclorid	Uống		
249	Papaverin hydroclorid	Tiêm, uống	x	
250	Phloroglucinol hydrat + Trimethyl phloroglucinol	Uống		
17.4. Thuốc tẩy, nhuận tràng				
251	Bisacodyl	Uống	x	
252	Docusate natri	Uống, thụt		
253	Gôm sterculia	Uống		
254	Glycerol	Dùng thụt		
255	Isapgol	Uống		

256	Lactulose	Uống	x	
257	Macrogol (polyethylen glycol hoặc polyoxyethylen glycol)	Uống		
258	Magnesi sulfat	Uống	x	
259	Sorbitol	Uống		
17.5. Thuốc điều trị tiêu chảy				
260	Attapulgit mormoiron hoạt hóa	Uống	x	
261	Bacillus subtilis	Uống		
262	Bacillus clausii	Uống		
263	Berberin (hydroclorid)	Uống	x	
264	Diocahedral smectit	Uống		
265	Diosmectit	Uống		
266	Kẽm sulfat	Uống	x	
267	Kẽm gluconat	Uống		
268	Lactobacillus acidophilus	Uống		
269	Loperamid	Uống	x	
270	Natri clorid + natri bicarbonat + kali clorid + dextrose khan	Uống		
271	Natri clorid + natri bicarbonat + natri citrat + kali clorid + glucose	Uống		
272	Natri clorid + natri citrat + kali clorid + glucose khan	Uống	x	
273	Nifuroxazid	Uống		
274	Saccharomyces boulardii	Uống		
17.6. Thuốc điều trị trĩ				
275	Cao ginkgo biloba + heptaminol clohydrat	Uống		
276	Diosmin	Uống		
277	Diosmin + hesperidin	Uống		
278	Trimebutin + ruscogenines	Đặt hậu môn, bôi trực tràng		
17.7. Thuốc khác				
279	Amylase + papain	Uống		
280	Amylase + papain + simethicon	Uống		
281	Amylase + lipase + protease	Uống	x	
282	Simethicon	Uống		
283	Trimebutin maleat	Uống		
18. HOCMON VÀ CÁC THUỐC TÁC ĐỘNG VÀO HỆ THỐNG NỘI TIẾT				
18.1. Hocmon thượng thận và những chất tổng hợp thay thế				
284	Betamethason	Nhỏ mắt, nhỏ tai, nhỏ mũi, dùng ngoài		
285	Budesonid	Dạng hít		
286	Budesonid + formoterol	Dạng hít		
287	Dexamethason	Uống	x	
288	Dexamethason phosphat + neomycin	Thuốc mắt, mũi		
289	Fluocinolol acetonid	Dùng ngoài		
290	Fluocinolol acetonid + mỡ trăn	Dùng ngoài		

291	Hydrocortison	Dùng ngoài	x	
292	Hydrocortison acetat + chloramphenicol	Thuốc mắt		
293	Methyl prednisolon	Tiêm, uống	x	
294	Prednisolon acetat	Uống	x	
18.2. Các chế phẩm androgen, estrogen và progesteron				
295	Nomegestrol acetat	Uống		
18.3. Insulin và nhóm thuốc hạ đường huyết				
296	Glibenclamid	Uống		
297	Gliclazid	Uống	x	
298	Glimepirid	Uống		
299	Metformin	Uống	x	
300	Metformin + glibenclamid	Uống		
301	Insulin tác dụng trung bình, trung gian (Medium-acting, Intermediate-acting)	Tiêm	x	Thực hiện theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế
302	Insulin tác dụng nhanh, ngắn (Fast-acting, Short-acting)	Tiêm	x	
303	Insulin trộn, hỗn hợp (Mixtard-acting, Dual-acting)	Tiêm	x	
304	Insulin tác dụng chậm, kéo dài (Slow-acting, Long-acting)	Tiêm	x	
19. HUYẾT THANH VÀ GLOBULIN MIỄN DỊCH				
305	Huyết thanh kháng nọc rắn	Tiêm	x	
306	Huyết thanh kháng uốn ván	Tiêm	x	
20. THUỐC GIÃN CƠ VÀ ỨC CHẾ CHOLINESTERASE				
307	Eperison	Uống		
308	Mephesisin	Uống		
309	Thicolchinosid	Uống		
310	Tolperison	Uống		
21. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH MẮT, TAI MŨI HỌNG				
21.1. Thuốc điều trị bệnh mắt				
311	Atropin (sulfat)	Nhỏ mắt	x	
312	Kali iodid + natri iodid	Tiêm		
313	Natri chondroitin sulfat + retinol palmitat + cholin hydrotartrat + riboflavin + thiamin hydroclorid	Uống		
314	Natri clorid	Nhỏ mắt, nhỏ mũi	x	
315	Natri sulfacetamid + tetramethylthionin clorid+ thiomersalat	Nhỏ mắt		
21.2. Thuốc tai- mũi- họng				
316	Cồn boric	Dùng ngoài		
317	Fluticason propionat	Dùng ngoài, dạng hít		
318	Lidocain	Dùng ngoài	x	
319	Naphazolin	Nhỏ mũi	x	

320	Tixocortol pivalat	Dùng ngoài, Phun mù		
321	Tripolidin(hydroclorid) + pseudoephedrin	Uống		
322	Tyrothricin + tetracain (hydroclorid)	Viên ngậm		
323	Xylometazolin	Nhỏ mũi	x	
22. THUỐC CÓ TÁC DỤNG THỨC ĐỀ, CẢM MÁU SAU ĐỀ VÀ CHỐNG ĐỀ NON				
22.1. Thuốc thức đề, cảm máu sau đề				
324	Methyl ergometrin (maleat)	Tiêm		
325	Oxytocin	Tiêm	x	
326	Ergometrin (hydrogen maleat)	Tiêm	x	
327	Misoprostol	Uống	x	
22.2. Thuốc chống đẻ non				
328	Papaverin	Uống	x	
329	Phloroglucinol + Trimethylphloroglucinol	Uống, thuốc đạn		
24. THUỐC CHỐNG RỐI LOẠN TÂM THẦN				
24.1. Thuốc an thần				
330	Calci bromid + cloral hydrat + natri benzoat	Uống		
331	Rotundin	Uống		
24.3. Thuốc chống rối loạn tâm thần				
332	Clopromazin (hydroclorid)	Uống	x	
333	Haloperidol	Uống	x	
334	Levomepromazin	Uống	x	
335	Thioridazin	Uống		
24.4. Thuốc chống trầm cảm				
336	Amitriptylin (hydroclorid)	Uống	x	
25. THUỐC TÁC DỤNG TRÊN ĐƯỜNG HÔ HẤP				
25.1. Thuốc chữa hen và bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính				
337	Budesonid	Dạng hít	x	
338	Carbocistein + salbutamol	Uống		
339	Salbutamol (sulfat)	Uống, thuốc xịt	x	
340	Salbutamol + ipratropium	Khí dung (dung dịch)		
341	Terbutalin	Uống, khí dung	x	
342	Terbutalin sulfat + guaiphenesin	Uống		
343	Theophylin	Uống		
25.2. Thuốc chữa ho				
344	Alimemazin	Uống	x	
345	Ambroxol	Uống		
346	Bromhexin (hydroclorid)	Tiêm, uống	x	
347	Codein + terpin hydrat	Uống		
348	Dextromethorphan	Uống	x	

349	Dextromethorphan hydrobromua + clorpheniramin maleat + sodium citrate dihydrat + glyceryl guaiacolat	Uống		
350	Eprazinon	Uống		
351	Eucalyptin	Uống		
352	Fenspirid	Uống		
353	N-acetylcystein	Uống		
354	Oxomemazin + guaifenesin + paracetamol + natri benzoat	Uống		
26. DUNG DỊCH ĐIỀU CHỈNH NƯỚC, ĐIỆN GIẢI, CÂN BẰNG ACID-BASE VÀ CÁC DUNG DỊCH TIÊM TRUYỀN KHÁC				
26.1. Thuốc uống				
355	Kali clorid	Uống	x	
356	Natri clorid+kaliclorid+ natri citrat + natri bicarbonat + glucose	Uống		
357	Natri clorid+kali clorid+ natri citrat + glucose khan	Uống	x	
358	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm	Uống		
26.2. Thuốc tiêm truyền				
359	Calci clorid	Tiêm	x	
360	Glucose	Tiêm truyền	x	
361	Magnesi sulfat	Tiêm truyền		
362	Natri clorid	Tiêm truyền	x	
363	Natri clorid + dextrose/glucose	Tiêm truyền		
364	Ringer lactat, Ringer acetat	Tiêm truyền	x	
26.3. Thuốc khác				
365	Nước cất pha tiêm	Tiêm	x	
27. KHOÁNG CHẤT VÀ VITAMIN				
366	Calci carbonat	Uống		
367	Calci carbonat + calci gluconolactat	Uống		
368	Calci lactat	Uống		
369	Mecobalamin	Tiêm, uống		
370	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	Uống		
371	Tricalcium phosphat	Uống		
372	Vitamin A	Uống	x	
373	Vitamin A + D	Uống	x	
374	Vitamin B1	Tiêm, uống	x	
375	Vitamin B1 + B6 + B12	Uống		
376	Vitamin B2	Uống	x	
377	Vitamin B3	Uống		
378	Vitamin B5	Dùng ngoài		
379	Vitamin B6	Tiêm, uống	x	
380	Vitamin B6 + magnesi (lactat)	Uống		

381	Vitamin B12 (Cyanocobalamin, Hydroxocobalamin)	Tiêm, uống		
382	Vitamin C	Uống	x	
383	Vitamin C + rutine	Uống		
384	Vitamin D2	Uống		
385	Vitamin D3	Uống		
386	Vitamin E	Uống		
387	Vitamin K	Tiêm, uống		
388	Vitamin PP	Uống	x	



**DANH MỤC THUỐC ĐÔNG Y, THUỐC TỪ DƯỢC LIỆU
DÙNG TẠI TRẠM Y TẾ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN**

(Kèm theo Quyết định số 655/QĐ-SYT ngày 18 tháng 7 năm 2018 của Giám đốc Sở Y tế)

STT	Thành phần thuốc	Đường dùng	Ghi chú
	Nhóm thuốc giải biểu		
1	Gừng.	Uống	
2	Hoắc hương/ Quảng hoắc hương, Tía tô/ Từ tô diệp, Bạch chi, Bạch linh/Phục linh, Đại phúc bì, Thương truật, Hậu phác, Trần bì, Cam thảo, Bán hạ/ Bán hạ chế, (Cát cánh, Can khương).	Uống	
3	Sài hồ, Tiền hồ, Xuyên khung, Chi xác, Khương hoạt, Độc hoạt, Phục linh/Bạch linh, Cát cánh, Nhân sâm/Đảng sâm, Cam thảo.	Uống	
4	Thanh cao/Thanh hao, Kim ngân hoa, Địa liền, Tía tô, Kinh giới, Thích gia đẳng, Bạc hà.	Uống	
5	Xuyên khung, Bạch chi, Hương phụ, Quế, Gừng, Cam thảo bắc.	Uống	
6	Xuyên khung, Khương hoạt, bạch chi, Hoàng cầm, Phòng phong, Sinh địa, Thương truật, Cam thảo, Tế tân.	Uống	
	Nhóm thuốc thanh nhiệt, giải độc, tiêu ban, lợi thủy		
7	Actiso.	Uống	
8	Actiso, Biền súc/Rau đắng đất, Bìm bìm/Bìm bìm biếc, (Diệp hạ châu), (Nghệ).	Uống	
9	Actiso, Cao mật lợn khô, Tỏi, Than hoạt tính.	Uống	
10	Actiso, Rau đắng/Rau đắng đất, Bìm bìm/Dứa gai.	Uống	
11	Actiso, Rau má.	Uống	
12	Actiso, Sài đất, Thương nhĩ tử, Kim ngân, Hạ khô thảo.	Uống	
13	Bạch mao căn, Đương quy, Kim tiền thảo, Xa tiền tử, Ý dĩ, Sinh địa.	Uống	
14	Bạch thực, Bạch truật, Cam thảo, Diệp hạ châu, Đương quy, Đảng sâm, Nhân trần, Phục linh, Trần bì.	Uống	
15	Bồ bồ.	Uống	Quý bảo hiểm y tế (BHYT) thanh toán trong giới hạn chi định điều trị viêm gan virus, điều trị tăng men gan.
16	Bồ công anh, Kim ngân hoa, Thương nhĩ tử, Hạ khô thảo, Thổ phục linh, Huyền sâm, Sài đất.	Uống	
17	Cam thảo, Bạch mao căn, Bạch thực, Đan sâm, Bàn lam căn, Hoắc hương, Sài hồ, Liên kiều, Thần khúc, Chi thực, Mạch nha, Nghệ.	Uống	
18	Cao khô lá dâu tằm.	Uống	
19	Cò tranh, Sâm đại hành, Actiso, Cò mực, Lá dâu tằm, Sả, Cam thảo, Ké đầu ngựa, Gừng tươi, Vỏ quýt.	Uống	
20	Diếp cá, Rau má.	Uống	
21	Diệp hạ châu.	Uống	
22	Diệp hạ châu, Bồ bồ, Chi tử.	Uống	
23	Diệp hạ châu, Bồ công anh, Nhân trần.	Uống	



24	Diệp hạ châu, Chua ngọt, Cỏ nhọ nôi.	Uống	
25	Diệp hạ châu, Hoàng bá, Mộc hương, Quế nhục, Tam thất.	Uống	
26	Diệp hạ châu, Nhân trần, Cỏ nhọ nôi, Râu ngô/Râu bắp, (Kim ngân hoa), (Nghệ).	Uống	
27	Diệp hạ châu, Tam thất, Kim ngân hoa, Cam thảo, Thảo quyết minh, Cúc hoa.	Uống	
28	Diệp hạ châu, Xuyên tâm liên, Bồ công anh, Cỏ mực.	Uống	
29	Hoạt thạch, Cam thảo.	Uống	
30	Kim ngân, Hoàng cầm, Liên kiều, Thăng ma.	Uống	
31	Kim ngân hoa, Ké đầu ngựa.	Uống	
32	Kim ngân hoa, Liên kiều, Cát cánh, Bạc hà, Đạm trúc diệp, Cam thảo, Kinh giới tuệ/Kinh giới, Ngưu bàng tử, (Đạm đậu sị).	Uống	
33	Kim ngân hoa, Liên kiều, Diệp hạ châu, Bồ công anh, Mẫu đơn bì, Đại hoàng.	Uống	
34	Kim ngân hoa, Nhân trần, Thương nhĩ tử, Nghệ, Sinh địa, Bồ công anh, Cam thảo.	Uống	
35	Kim tiền thảo.	Uống	
36	Kim tiền thảo, Chỉ thực, Nhân trần, Hậu phác, Hoàng cầm, Bạch mao căn, Nghệ, Bình lang, Mộc hương, Đại hoàng.	Uống	
37	Kim tiền thảo, Râu mèo/ Râu ngô.	Uống	
38	Kim tiền thảo, Trạch tả, (Thực địa), (Đường kính trắng).	Uống	
39	Long đóm, Actiso, Chi tử, Đại hoàng, Trạch tả, Địa hoàng, Nhân trần, Hoàng Cầm, Sài hồ, Cam thảo.	Uống	
40	Long đóm, Sài hồ, Nhân trần, Kim ngân hoa, Hoàng cầm, Sinh địa, Trạch tả, Chi tử, Đương qui, Xa tiền tử, Cam thảo.	Uống	
41	Long đóm thảo, Chi tử, Đương quy, Sài hồ, Hoàng cầm, Trạch tả, Xa tiền tử, Sinh địa/Địa hoàng, Cam thảo, (Mộc thông).	Uống	
42	Ngưu hoàng, Thạch cao, Đại hoàng, Hoàng cầm, Cát cánh, Cam thảo, Băng phiến.	Uống	
43	Nhân trần, Bồ công anh, Cúc hoa, Actiso, Cam thảo, Kim ngân hoa.	Uống	
44	Nhân trần, Trạch tả, Đại hoàng, Sinh địa, Đương qui, Mạch môn, Long đóm, Chi tử, Hoàng cầm, (Cam thảo), (Mộc thông).	Uống	
45	Râu mèo, Actiso, (Sorbitol).	Uống	
46	Sài đất, Kim ngân hoa, thổ phục linh, Thương nhĩ tử, Bồ công anh, Sinh địa, Thảo quyết minh.	Uống	
47	Sài đất, Thương nhĩ tử, Kinh giới, Thổ phục linh, Phòng phong, Đại hoàng, Kim ngân hoa, Liên kiều, Hoàng liên, Bạch chỉ, Cam thảo.	Uống	
48	Sài hồ, Bạch truật, Gừng tươi, Bạch linh, Đương quy, Bạch thược, Cam thảo, Bạc hà.	Uống	
49	Than hoạt, Cao cam thảo, Calci carbonat, Tricalci phosphate.	Uống	
	Nhóm thuốc khu phong trừ thấp		
50	Cam thảo, Đương quy, Hoàng kỳ, Khương hoạt, Khương hoàng, Phòng phong, Xích thược, Can khương.	Uống	
51	Cao toàn phần không xà phòng hóa quả bơ, Cao toàn phần không xà phòng hóa dầu đậu nành.	Uống	Quy BHYT thanh toán trong giới hạn chỉ định điều trị thoái hóa khớp hông

			và khớp gối.
52	Cao xương hổn hợp/Cao quy bản, Hoàng bá, Tri mẫu, Trần bì, Bạch thược, Can khương, Thục địa.	Uống	
53	Đỗ trọng, Ngũ gia bì chân chim/Ngũ gia bì, Thiên niên kiện, Tục đoạn, Đại hoàng, Xuyên khung, Tần giao, Sinh địa, Uy linh tiên, Đương quy, Quế/Quế chi, Cam thảo.	Uống	
54	Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Đỗ trọng, Ngưu tất, Trinh nữ, Hồng hoa, Bạch chi, Tục đoạn, Bồ cốt chi.	Uống	
55	Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Tần giao, Bạch thược, Ngưu tất, Sinh địa/Thục địa, Cam thảo, Đỗ trọng, Tế tân, Quế nhục, Nhân sâm/Đảng sâm, Đương quy, Xuyên khung.	Uống	
	Độc hoạt, Quế chi/Quế nhục, Phòng phong, Đương quy, Tế tân (Dây đau xương), Xuyên khung, Tần giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Sinh địa/Thục địa/Địa hoàng, Đỗ trọng, Ngưu tất, Phục linh/Bạch linh, Cam thảo, (Đảng sâm/Nhân sâm).	Uống	
56	Độc hoạt, Tang ký sinh, Tri mẫu, Trần bì, Hoàng bá, Phòng phong, Cao xương, Qui bản, Bạch thược, Cam thảo, Đảng sâm, Đỗ trọng, Đương quy, Ngưu tất, Phục linh, Quế chi, Sinh địa, Tần giao, Tế tân, Xuyên khung.	Uống	
57	Đương quy, Đỗ trọng, Cầu tích, Đan sâm, Liên nhục, Tục đoạn, Thiên ma, Cốt toái bồ, Độc hoạt, Sinh địa, Uy linh tiên, Thông thảo, Khương hoạt, Hà thủ ô đỏ.	Uống	
58	Hà thủ ô đỏ, Thỏ phục linh, Thương nhĩ tử, Hy Thiêm, Thiên niên kiện, Đương quy, Huyết giác, (Phòng kỷ).	Uống	
59	Hy thiêm, Hà thủ ô đỏ chế, Thương nhĩ tử, Thỏ phục linh, Phòng kỷ/Dây đau xương, Thiên niên kiện, Huyết giác.	Uống	
60	Hy thiêm, Ngũ gia bì gai, Thiên niên kiện, Cầu tích, Thỏ phục linh.	Uống	
61	Hy thiêm, Ngưu tất, Quế chi, Cầu tích, Sinh địa, Ngũ gia bì.	Uống	
62	Hy thiêm, Thiên niên kiện.	Uống	
63	Hy thiêm, Thục địa, Tang ký sinh, Khương hoạt, Phòng phong, Đương quy, Đỗ trọng, Thiên niên kiện.	Uống	
64	Lá lốt, Hy thiêm, Ngưu tất, Thỏ phục linh.	Uống	
65	Mã tiền, Ma hoàng, Tầm vôi, Nhũ hương, Một dược, Ngưu tất, Cam thảo, Thương truật.	Uống	
66	Mã tiền chế, Độc hoạt, Xuyên khung, Tế tân, Phòng phong, Quế chi, Hy thiêm, Đỗ trọng, Đương quy, Tần giao, Ngưu tất.	Uống	
67	Mã tiền chế, Đương quy, Đỗ trọng, Ngưu tất, Quế Chi, Độc hoạt, Thương truật, Thỏ phục linh.	Uống	
68	Mã tiền chế, Hy thiêm, Ngũ gia bì, (Tam Thất).	Uống	
69	Mã tiền chế, Thương truật, Hương phụ tứ chế, Mộc hương, Địa liền, Quế chi.	Uống	
70	Tần giao, Đỗ trọng, Ngưu tất, Độc hoạt, Phòng phong, Phục linh, Xuyên khung, Tục đoạn, Hoàng kỳ, Bạch thược, Cam thảo, Đương quy, Thiên niên kiện.	Uống	
71	Tần giao, Thạch cao, Khương hoạt, Bạch chi, Xuyên khung, Tế tân, Độc hoạt, Phòng phong, Đương quy, Thục địa, Bạch thược/Bạch truật, Cam thảo, Phục linh, Hoàng cầm, Sinh địa.	Uống	
72	Tục đoạn, Phòng phong, Hy thiêm, Độc hoạt, Tần giao, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Thiên niên kiện, Ngưu tất, Hoàng kỳ, Đỗ trọng, (Mã tiền).	Uống	
	Nhóm thuốc nhuận tràng, tả hạ, tiêu thực, bình vị, kiện tì		

H CHU
 SỞ
 T
 H THAY

73	Bạch phục linh, Kha tử nhục, Nhục đậu khấu, Hoàng liên, Mộc hương, Sa nhân, Gừng.	Uống	
74	Bạch truật, Đảng sâm, Ý dĩ, Liên nhục, Hoài sơn, (Cát cánh), Sa nhân, Cam thảo, Bạch linh, Trần bì, Mạch nha/Sơn tra, (Thần khúc).	Uống	
75	Bạch truật, Đảng sâm, Liên nhục, Cát cánh, Sa nhân, Cam thảo, Bạch linh, Trần bì, Mạch nha, Long nhãn, Sứ quân tử, Bán hạ.	Uống	
76	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng Đăng, Hoài sơn/Sơn Dược, Trần bì, Hoàng liên, Bạch linh, Sa nhân, Bạch thược, Cam thảo, Đảng sâm.	Uống	
77	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng liên, Cam thảo, Bạch linh, Đảng sâm, Thần khúc, Trần bì, Sa nhân, Mạch nha, Sơn tra, Hoài sơn/Sơn dược, Nhục đậu khấu.	Uống	
78	Bạch truật, Phục thần/Bạch linh, Hoàng kỳ, Toan táo nhân, Nhân sâm/Đảng sâm, Mộc hương, Cam thảo, Đương quy, Viễn chí, (Long nhãn), (Đại táo).	Uống	
79	Bạch truật, Ý dĩ, Cam thảo, Mạch nha, Liên nhục, Sơn tra, Đảng sâm, Thần khúc, Phục linh, Phấn hoa, Hoài Sơn, Cao xương hỗn hợp.	Uống	
80	Bìm bìm biếc, Phan tả diệp, Đại hoàng, Chi xác, Cao mật heo.	Uống	
81	Cam thảo, Đảng sâm, Dịch chiết men bia.	Uống	
82	Cát lâm sâm, Đảng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo, Ý dĩ, Hoài sơn, Khiếm thực, Liên nhục, Mạch nha, Sứ quân tử, Sơn tra, Thần khúc, Cóc tinh thảo, Ô tặc cốt, Bạch biển đậu.	Uống	
83	Chè dây.	Uống	
84	Chi thực, Nhân sâm/Đảng sâm, Bạch truật, Bạch linh/Phục linh, Bán hạ, Mạch nha, Hậu phác, Cam thảo, Can khương, Hoàng liên, (Ngô thù du).	Uống	
85	Cô sữa lá to, Hoàng đằng, Măng cụt.	Uống	
86	Cóc khô, Ý dĩ, Hạt sen, Hoài sơn, Sơn tra, Thục địa, Mạch nha, Mật ong, (Tricalci phosphat).	Uống	
87	Hoài sơn, Đậu ván trắng/Bạch biển đậu, Ý dĩ, Sa nhân, Mạch nha, Trần bì, Nhục đậu khấu, Đảng sâm, Liên nhục.	Uống	
88	Hoàng liên, Vân Mộc hương, Đại hồi, Sa nhân, Quế nhục, Đinh hương.	Uống	
89	Huyền hồ sách, Mai mực, Phèn chua.	Uống	
90	Kha tử, Mộc hương, Hoàng liên, Bạch truật, Cam thảo, Bạch thược.	Uống	
91	Lá khô, Dạ cẩm, Cỏ hàn the, Khổ sâm, Ô tặc cốt.	Uống	
92	Ma tử nhân, Hạnh nhân, Đại hoàng, Chi thực, Hậu phác, Bạch thược.	Uống	
93	Mật ong/Cao mật heo, Nghệ, (Trần bì).	Uống	
94	Men bia ép tinh chế.	Uống	
95	Mộc hoa trắng.	Uống	
96	Mộc hương, Hoàng liên/Berberin, (Xích thược/Bạch thược), (Ngô thù du).	Uống	
97	Nghệ vàng.	Uống	
98	Ngũ vị tử.	Uống	
99	Ngưu nhĩ phong, La liểu.	Uống	Quý BHYT thanh toán trong giới hạn chi định điều trị viêm đại tràng mạn tính.
100	Nha đam tử, Berberin, Tỏi, Cát căn, Mộc hương.	Uống	

101	Nhân sâm/Đảng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo, Trần bì, Bán hạ/Bán hạ chế, Sa nhân, Mộc hương, (Gừng tươi/Sinh khương).	Uống	
102	Nhân sâm, Bạch truật, Cam thảo, Đại táo, Bạch linh, Hoài sơn, Cát cánh, Sa nhân, Bạch biển đậu, Ý dĩ, Liên nhục.	Uống	Quý BHYT thanh toán trong giới hạn chi định điều trị trẻ em dưới 12 tuổi suy dinh dưỡng chậm lớn, biếng ăn còi xương; điều trị rối loạn tiêu hóa, phân sống tiêu chảy.
103	Nhân sâm/Đảng sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, (Sinh khương), (Đại táo).	Uống	
104	Nhân sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, Hòe hoa, Cỏ nhọ nổi, Kim ngân hoa, Đào nhân.	Uống	
105	Phấn hoa cải dầu.	Uống	Quý BHYT thanh toán trong giới hạn chi định điều trị phi đại tiền liệt tuyến lành tính.
106	Phòng đảng sâm, Thương truật, Hoài sơn, Hậu phác, Mộc hương, Ô tặc cốt, Cam thảo.	Uống	
107	Sinh địa, Hồ ma, Đào nhân, Tang diệp, Thảo quyết minh, Trần bì.	Uống	
108	Sứ quân tử, Bình lang, Nhục đậu khấu, Lục thần khúc, Mạch nha, Hồ hoàng liên, Mộc hương.	Uống	
109	Thương truật, Hậu phác, Trần bì, Cam thảo, (Sinh khương).	Uống	
110	Tô mộc.	Uống	
111	Tỏi, Nghệ.	Uống	
112	Trần bì, Đương quy, Mạch nha, Phục linh, Chi xác, Thanh bì, Bạch Truật, Hậu phác, Bạch đậu khấu, Can khương, Mộc hương.	Uống	
113	Cao khô Trinh nữ hoàng cung.	Uống	
114	Trinh nữ hoàng cung, Tri mẫu, Hoàng bá, Ích mẫu, Đào nhân, Trạch tả, Xích thực, Nhục quế.	Uống	
115	Xích đồng nam, Ngây hương, Thục địa, Hoài sơn, Đan bì, Bạch linh, Trạch tả, Mật ong.	Uống	
116	Xuyên bối mẫu/Bối mẫu, Đại hoàng, Diên hồ sách, Bạch cập, Ô tặc cốt/Mai mực, Cam thảo.	Uống	
117	Xuyên tâm liên.	Uống	
	Nhóm thuốc an thần, định chí, dưỡng tâm		
118	Bạch truật, Cam thảo, Mạch nha, Đảng sâm, Đỗ trọng, Đương quy, Phục linh, Sa nhân, Hoài sơn, Táo nhân, Liên nhục, Bạch thực, Trần bì, Viễn chí, Ý dĩ, Bạch tật lê.	Uống	
119	Dừa cạn, Cúc hoa, Hòe hoa, Tâm sen, (Cỏ ngọt).	Uống	
120	Đan sâm, Tam thất.	Uống	
121	Đan sâm, Tam thất, Borneol/Băng phiến/Camphor.	Uống	Quý BHYT thanh toán trong giới hạn chi định điều trị và phòng ngừa các chứng rối loạn nhịp tim, đau thắt ngực.
122	Đảng tâm thảo, Táo nhân, Thảo quyết minh, Tâm sen.	Uống	

123	Đinh lăng, Bạch quả, (Đậu tương).	Uống	
124	Địa long, Hoàng kỳ, Đương quy, Xích thược, Xuyên khung, Đào nhân, Hồng hoa.	Uống	
125	Đương quy, Bạch quả.	Uống	
126	Hoài sơn, Liên nhục, Liên tâm, Lá dâu, Lá vông, Bá tử nhân, Toan táo nhân, Long nhãn.	Uống	
127	Hoàng bá, Khiếm thực, Liên tu, Tri mẫu, mẫu lệ, Phục linh, Sơn thù, Viễn chí.	Uống	
128	Hồng hoa, Đương quy, Sinh địa, Sài hồ, Cam thảo, Xích thược, Xuyên khung, Chi xác, Ngưu tất, Bạch quả, (Đào nhân), (Cát cánh).	Uống	
129	Lá sen/Tâm sen, Lá vông, Bình vôi/Rotundin.	Uống	
130	Lá sen, Lá vông/Vông nem, Lạc tiên, (Tâm sen), (Bình vôi), (Trinh nữ).	Uống	
131	Lạc tiên, Vông nem, Lá dâu/Tang diệp.	Uống	
132	Nhân sâm, Trần bì, Hà thủ ô đỏ, Đại táo, Hoàng kỳ, Cam thảo, Đương quy, Thăng ma, Táo nhân, Bạch truật, Sài hồ, (Bạch thược).	Uống	
133	Sinh địa, Mạch môn, Thiên môn/Thiên môn đông, Táo nhân, Bá tử nhân, Huyền sâm, Viễn chí, Ngũ vị tử, Đảng sâm, Đương quy, Đan sâm, Phục thần, Cát cánh.	Uống	
134	Sinh địa/Địa hoàng, Nhân sâm/Đảng sâm, Đan sâm, Huyền sâm, Bạch linh/Phục linh, Ngũ vị tử, Viễn chí, Cát cánh, Đương quy, Thiên môn, Mạch môn, Toan táo nhân, (Bá tử nhân), (Chu sa), (Cam thảo).	Uống	
135	Thỏ ty tử, Hà thủ ô, Dây đau xương, cốt toái bổ, Đỗ trọng, Cúc bất tử, Nấm sò khô.	Uống	
136	Toan táo nhân, Tri mẫu, Phục linh, Xuyên khung, Cam thảo.	Uống	
137	Xuyên khung, Tần giao, Bạch chí, Đương quy, Mạch môn, Hồng sâm, Ngô thù du, Ngũ vị tử, Băng phiến.	Uống	Quý BHYT thanh toán trong giới hạn chi định điều trị tai biến mạch máu não, di chứng sau tai biến mạch máu não.
Nhóm thuốc chữa các bệnh về phế			
138	A giao, Bạc hà, Bách bộ, Bách hợp, Bối mẫu, Cam thảo, Đương qui, Sinh khương, Hạnh nhân, Cát cánh, Mã đậu linh, Ngũ vị tử, Thiên hoa phấn, Thiên môn, Tri mẫu, Tử tô, Tử uyển, Ý dĩ.	Uống	
140	Bách bộ.	Uống	
141	Bách bộ, Bối mẫu, Cam thảo, Huyền sâm, Kim ngân hoa, Liên kiều, Mạch môn, Sa sâm, Tang bạch bì.	Uống	
142	Bách bộ, Cát cánh, Mạch môn, Trần bì, Cam thảo, Bối mẫu, Bạch quả, Hạnh nhân, Ma hoàng.	Uống	
143	Bạch linh, Cát cánh, Tỳ bà diệp/Tỳ bà, Tang Bạch bì, Ma hoàng, Thiên môn đông/Mạch môn, Bạc hà/Lá bạc hà, Bán hạ chế, Bách bộ, Mơ muối/Ô mai, Cam thảo, Bạch phân, Tinh dầu bạc hà/menthol, (Bàng sa).	Uống	
144	Cát cánh, Kinh giới, Tử uyển, Bách bộ, Hạnh nhân, Cam thảo, Trần bì, Mạch môn.	Uống	
145	Húng chanh, Núc nác, Cineol.	Uống	
146	Lá thường xuân.	Uống	
147	Ma hoàng, Bán hạ, Ngũ vị tử, Tỳ bà diệp, Cam thảo, Tế tân, Can khương, Hạnh nhân, Bối mẫu, Trần bì.	Uống	

148	Ma hoàng, Cát cánh, Xạ can, Mạch môn, Bán hạ, Bách bộ, Tang bạch bì, Trần bì, (tinh dầu Bạc hà).	Uống	
149	Ma hoàng, Hạnh nhân, Thạch cao, Mạch môn, Trần bì, Bối mẫu, Cát cánh, Cam thảo.	Uống	
150	Ma hoàng, Hạnh nhân/Khô hạnh nhân, Quế Chi/Thạch cao, Cam thảo.	Uống	
151	Sinh địa, Mạch môn, Huyền sâm, Bối mẫu, Bạch thược, Mẫu đơn bì, Cam thảo.	Uống	
152	Trần bì, Cát cánh, Tiên hồ, Tô diệp, Tử uyển, Thiên môn, Tang bạch bì, Tang diệp, Cam thảo, Ô mai, Khương hoàng, Menthol.	Uống	
153	Tỳ bà diệp, Cát cánh, Bách bộ, Tiên hồ, Tang bạch bì, Thiên môn, Bạch linh/Phục linh, Cam thảo, Hoàng cầm, (Cineol/Menthol).	Uống	
154	Xuyên bối mẫu, Tỳ bà diệp, Sa sâm, Phục linh, Trần bì, Cát cánh, Bán hạ, Ngũ vị tử, Qua lâu nhân, Viễn chí, Khổ hạnh nhân, Gừng, Ô mai, Cam thảo, Mật ong, Tinh dầu bạc hà, Acid Benzoic.	Uống	
Nhóm thuốc chữa các bệnh về Dương, về Khí			
155	Đảng sâm, Thục địa, Đương quy, Dâm dương hoắc, Ba kích, Cầu tích, Đỗ trọng, Bạch linh/Phục linh, Bạch truật, Bạch thược, Xuyên khung, Cam thảo.	Uống	
156	Đương quy, Bạch truật, Nhân sâm/Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Phục linh/Bạch linh, Xuyên khung, Bạch thược.	Uống	
157	Hải mã, Lộc nhung, Nhân sâm, Quế.	Uống	
158	Linh chi, Đương quy.	Uống	Quý BHYT thanh toán trong giới hạn chi định điều trị bệnh lý tim mạch, hạ Cholesterol trong máu, giảm vữa xơ mạch máu.
159	Lộc giác giao, Thục địa, Sơn thù, Hoài sơn, Đỗ trọng, Đương quy, Câu kỷ tử/Kỳ tử, Thỏ ty tử, Quế nhục, Phụ tử chế/Hắc phụ.	Uống	
160	Nhân sâm, Lộc nhung, Đương quy, Đỗ trọng, Thục địa, Phục linh, Ngưu tất, Xuyên khung, Hà thủ ô đỏ, Ba kích, Nhục thung dung, Sơn thù, Bạch truật, Kim anh, Nhục quế, Cam thảo.	Uống	
161	Nhân sâm, Nhung hươu, (Cao ban long).	Uống	
162	Nhân sâm, Tam thất.	Uống	
163	Thục địa, Hoài sơn, Đan bì/Đơn bì/Mẫu đơn bì, Trạch tả, Bạch linh/Phục linh, Sơn thù, Phụ tử chế/Hắc phụ, Quế/Quế nhục.	Uống	
164	Thục địa, Hoài sơn, Táo nhục, Cù súng, Thạch hộc, Phấn tỳ giải, Quế, Phụ tử chế.	Uống	
165	Thục địa, Phục linh, Hoài Sơn, Sơn thù, Trạch tả, Xa tiền tử, Ngưu tất, Mẫu đơn bì, Nhục quế, Phụ tử chế.	Uống	
Nhóm thuốc chữa các bệnh về Âm, về Huyết			
166	Bán hạ nam, Bạch linh, Xa tiền tử, Ngũ gia bì chân chim, Sinh khương, Trần bì, Rượu/Nam Mộc hương, Sơn tra, Hậu phác nam.	Uống	
167	Bột bèo hoa dâu.	Uống	
168	Câu đằng, Hạ khô thảo, Bạch mao căn/Rễ cỏ tranh, Linh chi, Ích mẫu.	Uống	
169	Câu đằng, Thiên ma, Hoàng cầm, Đỗ trọng, Bạch phục linh, Thạch quyết minh, Ngưu tất, Ích mẫu, Tang ký sinh, Sơn chi, Dạ giao đằng, (Hòe hoa).	Uống	
170	Đan sâm, Đương quy, Nhũ hương, Một dược.	Uống	

171	Đảng sâm, Thục địa, Quế, Ngũ gia bì, Đương qui, Xuyên khung, Long nhân, Trần bì.	Uống	
172	Đương quy di thực.	Uống	Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn chỉ định điều trị ung thư, sử dụng hóa chất và tia xạ; điều trị suy giảm miễn dịch trong lao, HIV/AIDS; điều trị thiếu năng tuần hoàn máu não, thiếu năng tuần hoàn máu não ngoại vi.
173	Đương quy, Xuyên khung, Thục địa, Bạch thược, Nhân sâm/Đảng sâm, Bạch linh/Phục linh, Bạch truật, Cam thảo.	Uống	
174	Hà thủ ô đỏ, Đảng sâm, Sơn thù, Mạch môn, Hoàng kỳ, Bạch truật, Cam thảo, Ngũ vị tử, Đương quy, Mẫu đơn bì.	Uống	
175	Hà thủ ô đỏ/Ngưu tất, (Bạch thược/Xích thược), Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Thục địa/Sinh địa, (Hồng hoa), (Đan sâm).	Uống	
176	Hoàng kỳ, Đào nhân, Hồng hoa, Địa long, Nhân sâm, Xuyên khung, Đương quy, Xích thược, Bạch thược.	Uống	
177	Hoàng kỳ, Đương quy, Kỳ tử.	Uống	
178	Huyết giác.	Uống	
179	Ngưu tất, Nghệ, Hoa hòe/Rutin, (Bạch truật).	Uống	
180	Phòng phong, Hòe giác, Đương quy, Địa du, Chi xác, Hoàng cầm.	Uống	
181	Quy bản/Cao xương, Thục địa, Hoàng bá, Tri mẫu.	Uống	
182	Sinh địa, Mạch môn, Thiên hoa phấn, Hoàng kỳ, Kỳ tử/Câu kỳ tử, Bạch linh/Phục linh, Ngũ vị tử, Mẫu đơn bì, Hoàng liên, Nhân sâm, (Thạch cao).	Uống	
183	Tam thất.	Uống	
184	Thỏ miết trùng, Hồng hoa, Tự nhiên đồng, Long não, Hạt dưa chuột, Tục đoạn, Tam thất, Đương quy, Lạc tân phụ.	Uống	
185	Thục địa, Hoài sơn, Sơn thù, Đan bì/Mẫu đơn bì, Bạch linh/Phục linh, Trạch tả.	Uống	
186	Thục địa, Sơn thù, Hoài sơn, Mẫu đơn, Trạch tả, Phục linh, Mạch môn, Bạch thược, Đỗ trọng, Ngưu tất, Lộc nhung, (Thạch học).	Uống	
187	Thục địa, Táo nhục, Cù súng, Thạch học, Hoài sơn, Tỳ giải.	Uống	
	Nhóm thuốc điều kinh, an thai		
188	Đảng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo, Thục địa, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu.	Uống	
189	Hoài sơn, Thục địa, Trư ma căn, Ngải cứu, Tô ngành, Tục đoạn, Trần bì, Hương phụ, Sa nhân, Cao xương hỗn hợp.	Uống	
190	Ích mẫu, Bạch thược, Đại hoàng, Thục địa, Hương phụ, Đương quy, Bạch truật, Xuyên khung, Huyền hồ sách, Phục linh.	Uống	
191	Ích mẫu, Hương phụ, Ngải cứu, (Đương quy).	Uống	
192	Lô hội, Khô hạnh nhân, Giáng hương, Nga truật, Mạch môn, Bạch vi, Ngũ vị tử, Nhân trần, Lộc nhung, Cam tùng hương.	Uống	
193	Thục địa, Đương quy, Bạch thược/Hà thủ ô, Xuyên khung, Ích mẫu, Ngải cứu/Ngải diệp, Hương phụ/Hương phụ chế, (Nghệ), (Đảng sâm).	Uống	

	Nhóm thuốc chữa bệnh về ngũ quan		
194	Bạch chi, Đinh hương.	Dùng ngoài	
195	Bạch chi, Phòng phong, Hoàng cầm, Kế đầu ngựa, Hạ khô thảo, Cỏ hôi, Kim ngân hoa.	Uống	
196	Bạch chi, Tân di hoa, Thương nhĩ tử, Tinh dầu Bạc hà.	Uống	
197	Bạch tật lê, Bạch thược, Câu kỷ tử, Cúc hoa, Đan bì/Mẫu đơn bì, Đương quy, Hoài sơn, Phục linh/Bạch linh, Thục địa, Sơn thù./Sơn thù du, Thạch quyết minh, (Trạch tả).	Uống	
198	Liên kiều, Kim ngân hoa, Hoàng cầm, Menthol, Eucalyptol, Camphor.	Dùng ngoài	
199	Ngũ sắc, (Tân di hoa, Thương Nhĩ Tử).	Dùng ngoài	Quy BHYT thanh toán trong giới hạn chi định điều trị viêm xoang, viêm mũi dị ứng.
200	Tân di/Tân di hoa, Cáo bản, Bạch chi, Phòng phong, Tế tân, Xuyên khung, Thăng ma, Cam thảo.	Uống	
201	Tân di hoa, Thăng ma, Xuyên khung, Bạch chi, Cam thảo.	Uống	
202	Thục địa, Hoài sơn, Đan bì/Mẫu đơn bì/ Đơn bì, Bạch linh, Trạch tả, Sơn thù, Câu kỷ tử, Cúc hoa, Đan sâm, Thảo quyết minh, (Đậu đen).	Uống	
203	Thục địa, Hoài sơn, Đan bì/Đơn bì/Mẫu đơn bì, Bạch linh/Bạch phục linh/Phục linh, Trạch tả, Sơn thù, Câu kỷ tử, Cúc hoa.	Uống	
204	Thục địa, Hoài sơn, Trạch tả, Cúc hoa, Thảo quyết minh, Hạ khô thảo, Hà thủ ô đỏ, (Đương quy).	Uống	
205	Thương nhĩ tử, Hoàng kỳ, Bạch chi, Phòng phong, Tân di hoa, Bạch truyệt, Bạc hà, (Kim ngân hoa).	Uống	
206	Thương nhĩ tử, Tân di hoa, Cỏ hôi, Bạch chi, Tế tân, Xuyên khung, Hoàng kỳ, Cát cánh, Sài hồ bắc, Bạc hà, Hoàng cầm, Chi tử, Phục linh.	Uống	
207	Tinh dầu tràm/Cineol, Tinh dầu gừng, Tinh dầu tann, Menthol, (Eucalyptol).	Uống	
	Nhóm thuốc dùng ngoài		
208	Camphor/Long não, Tinh dầu bạc hà, Tinh dầu tràm, Tinh dầu hương nhu, Tinh dầu quế, (Methol).	Dùng ngoài	
209	Dầu gió các loại.	Dùng ngoài	
210	Dầu gừng.	Dùng ngoài	
211	Địa liền, Thương truyệt, Đại hồi, Quế chi, Thiên niên kiện, Huyết giác, Long não.	Dùng ngoài	
212	Hoàng bá, Hoàng liên, Hoàng đằng, Sài hồ.	Dùng ngoài	
213	Lá xoài.	Dùng ngoài	
214	Long não/Camphor, Tinh dầu bạc hà, Tinh dầu quế, (Methyl salicylat), (Menthol/Eucalyptol), (Gừng), (Tinh dầu hương nhu trắng).	Dùng ngoài	
215	Mã tiền, Huyết giác, Ô đầu, Đại hồi, Long não, Một dược, Địa liền, Nhũ hương, Đinh hương, Quế, Gừng, Methyl salicylat, Gelatin, Ethanol.	Dùng ngoài	
216	Ô đầu, Địa liền, Đại hồi, Quế nhục/Quế chi, Thiên niên kiện, (Uy Linh tiên), (Mã tiền), Huyết giác, (Xuyên khung), Methyl salicylat/Camphora, (Tế tân), (Riềng).	Dùng ngoài	
217	Ô đầu, Địa liền, Tạo giác thích, Độc hoạt, Đại hồi, Tế tân, Quế nhục, Thiên niên kiện, Xuyên khung, Mã tiền, Uy linh tiên.	Dùng ngoài	
218	Ô đầu, Mã tiền/Địa liền, Thiên niên kiện, Quế nhục/Quế chi, Đại hồi,	Dùng ngoài	

	Huyết giác, Tinh dầu Long não, Methyl salicylat.		
219	Tinh dầu Thiên niên kiện, Tinh dầu thông, Menthol, Methyl salicylat.	Dùng ngoài	
220	Tinh dầu tràm, (Mỡ trăn), (Nghê).	Dùng ngoài	
221	Trầu không.	Dùng ngoài	